

Bản án số: 133/2021/HS-ST

Ngày 29-9-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải và ông Dương Đình Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 126/2021/TLST-HS, ngày 10 tháng 9 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2021/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 9 năm 2021, đối với các bị cáo:

1.Họ và tên: Lê Đức T, sinh ngày: 01/10/1980 tại huyện P, thành phố Hà Nội.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 02, phường T1, T phố T, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở: Tổ 08, phường T2, T phố T, tỉnh Thái Nguyên. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Ngọc C – Sinh năm: 1950 và bà: Lù Lầy C - Sinh năm: 1956. Gia đình có 05 anh chị em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; có vợ là: Trần Thị Ng - Sinh năm: 1985 (đã ly hôn) và 02 con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2006;

Tiền án: Có 03 tiền án:

- Tại Bản án số 93/2011/HSST ngày 24/10/2011 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, xử phạt Lê Đức T 30 tháng tù về tội: “*Trộm cắp tài sản*”.

- Tại Bản án số 38/2014/HSST ngày 18/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, xử phạt Lê Đức T 03 năm tù về tội: “*Trộm cắp tài sản*”.

- Tại Bản án số 416/2017/HSST ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, xử phạt Lê Đức T 42 tháng tù về tội: “*Trộm cắp tài sản*”.

Tiền sự: Không có;

Nhân thân:

- Tại Bản án số 55/HSST ngày 13/5/2004 của Tòa án nhân dân T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, xử phạt Lê Đức T 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng về tội “*Trộm cắp tài sản*”.

- Tại Bản án số 176/HSST ngày 02/11/2004 của Tòa án nhân dân T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, xử phạt Lê Đức T 06 tháng tù về tội “*lạm dụng tín nhiệm*” tổng hợp với 09 tháng tù cho hưởng án treo của Bản án số 55/HSST ngày 13/5/2004 của Tòa án nhân dân T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên là 15 tháng tù.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/6/2021 cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa).

2.Họ và tên: Trần Thị H- Sinh ngày: 05/11/1990 tại T phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ĐHKHKT và chỗ ở: Tổ 03, phường G, T phố T, tỉnh Thái Nguyên. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Ngọc S – Sinh năm: 1960 và bà: Lê Thị V- Sinh năm: 1959. Gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; có cH là: Hoàng Văn T - Sinh năm: 1986; con: có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2019;

Tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày nào, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

(Có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại: Ông Hứa Đức G, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: Xóm G, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông G có mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Việt D, sinh năm: 1985;

Nơi cư trú: Tổ 01, phường Đồ, T phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Chị Trần Thị H- Sinh năm: 1984;

Nơi cư trú: Xóm G, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Lương Tuấn C- Sinh năm: 1990;

Nơi cư trú: Tổ 05, phường G, T phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 12 giờ 45 phút ngày 01/06/2021, Lê Đức T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu đỏ đen bạc BKS 20B1-312.04 chở theo Trần Thị H đi từ phòng trọ của T (Thuộc tổ 8, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) xuống khu công nghiệp S2 thuộc thành phố S, tỉnh Thái Nguyên để xin việc làm cho H. Khi đến nơi, công ty mà H xin việc đóng cửa nên T lại chở H về đi qua khu vực đường tròn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Lúc này, T nảy sinh ý định trộm cắp xe máy bán lấy tiền tiêu xài. T nói với H: *“giờ anh đang khó khăn, giờ đi xem ai sơ hở thì lấy xe máy”*. H nói với T: *“nguy hiểm lắm”*. T lại nói: *“anh sẽ chịu trách nhiệm hết, em không phải lo”*. Thấy T nói vậy thì H đồng ý với T và không nói gì nữa. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày, T và H khi đi qua cửa hàng tạp hóa của chị Trần Thị H thì T và H thấy trước cửa quán có dựng 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu sơn đỏ-đen-bạc, gắn biển kiểm soát 98B1-577.64 của anh Hứa Văn G, chìa khóa xe vẫn cắm ở ổ khóa điện. T và H đã vào cửa hàng tạp hóa của chị Hường gọi nước uống, mục đích để xem có ai quản lý, trông coi chiếc xe đó không. Khi ngồi uống nước, T nhìn thấy không có ai trông coi chiếc xe nhưng quán có Camera giám sát nên T chưa lấy được tài sản. T chở H đi về hướng xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. T và H đi được khoảng 500m thì T đổi ý và quyết định quay lại lấy chiếc xe đó nên đã nói với H quay lại để lấy xe, H đồng ý, T dùng xe cởi áo khoác ngoài và mũ bảo hiểm màu xanh có in chữ Grab gài ở giá giữa xe rồi chở H quay lại. T điều khiển xe đi qua cửa hàng của chị Hường khoảng 20m thì T dừng xe ở lề đường, T nói với H *“đừng đợi anh, tý nữa anh lấy được xe thì cứ đi xe của anh từ từ về”*. T đứng quan sát xung quanh không có ai nên T xuống xe, đi bộ tới vị trí chiếc xe máy dắt xe ra đường, mở khóa điện nổ máy. Lúc này, H điều khiển xe của T đi chậm để đợi T. T điều khiển chiếc xe trộm cắp được đến chỗ của H và vẫy tay gọi H đi theo. H điều khiển xe mô tô của T đi theo T về T phố Thái Nguyên để tìm chỗ bán xe. Trên đường đi, T đã dừng xe lại kiểm tra trong cốp xe thì phát hiện có một đăng ký xe mô tô, xe máy số 0133289, biển số 98L6-3484 mang tên Đinh Thị Ánh N, giấy chứng minh nhân dân số 090758506, cấp ngày 13/7/2015 mang tên Hứa Văn G, một thẻ khách hàng sử dụng điện của Công ty điện lực Thái Nguyên mang tên Hứa Văn G, một dây đeo cổ màu đen có móc đeo, trong móc có một túi nhựa trong suốt, bên trong có một thẻ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số 9704151506694547 mang tên NGUYEN THI HANG; một thẻ đánh giá vị trí quan trọng của nhân viên Nguyễn Thị H; một thẻ Important post card name Nguyễn.T.H bằng giấy màu vàng; một túi giả da một mặt trong suốt bên trong có một thẻ Foxcon, số V0248987 mang tên Nguyễn Thị H và một chùm chìa khóa loại nhỏ gồm 02 chìa khóa cũ, đã qua sử dụng. T cho toàn bộ giấy tờ trên vào túi, rồi cùng H đi đến nhà anh Lương Tuấn C (là anh họ của T). Tại nhà anh C, T bảo H ngồi đợi T để T đi bán xe. Lúc này, có 01 nam thanh niên không quen biết đến nhà anh C để sửa xe, T đã nhờ nam thanh niên này tìm chỗ tiêu thụ xe. Nam thanh niên này đồng ý và

ra điều kiện T phải cho tiền người này. Sau đó, T điều khiển xe của T, người nam thanh niên điều khiển chiếc xe trộm cấp được đi tìm nơi tiêu thụ. Khi cả hai đến khu vực khách sạn H thuộc phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên thì T đã gặp nam thanh niên tên H không xác định tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) là bạn quen biết với T đang đi cùng một với một người phụ nữ T không biết tên. T nhờ đi bán xe thì được H đồng ý. T chở người phụ nữ, nam thanh niên chở H đến 01 quán trà sữa tại T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Sau đó, T điều khiển xe của T, H điều khiển chiếc xe trộm cấp đến nhà Lê Việt D để bán xe, còn người phụ nữ và người thanh niên ngồi lại quán trà sữa. Khi đến gần nhà anh D, thì H bảo T ở ngoài ngõ đợi còn H vào nhà D bán cho D chiếc xe được 5.000.000 đồng, nhưng do không có giấy tờ nên D đưa trước cho H 1.800.000 đồng, số tiền còn lại khi nào mang giấy tờ đầy đủ đến thì D sẽ trả đủ và viết giấy tờ mua bán. H đồng ý rồi cầm tiền ra đưa cho T 1.800.000 đồng. T và H quay lại quán trà sữa. T trả công cho H 200.000 đồng, trả công cho nam thanh niên đi cùng 100.000 đồng. Sau đó, T đi về nhà C đón H và chia cho H số tiền 600.000 đồng rồi đưa H về nhà. Trên đường về phòng trọ, T đã rút các giấy tờ và đồ vật lấy được trong cốp xe ở gần khu vực trạm điện MBT cách phòng trọ của T khoảng 300m. Chiếc đăng ký xe mô tô, xe máy số 0133289, biển số 98L6-3484 mang tên Đinh Thị Ánh N thì T mang về cất dưới chiếu phòng trọ.

Sau khi phát hiện mất tài sản, anh Hứa Văn G đã trình báo Công an xã Tân Hòa, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đề nghị giải quyết. Xét thấy vụ việc có dấu hiệu tội phạm nên công an xã Tân Hòa, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã chuyển toàn bộ hồ sơ, đối tượng đến cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Bình để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 04/6/2021, Lê Đức T đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Bình đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Số tiền 900.000 đồng, T tiêu xài cá nhân hết còn lại 260.000 đồng giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Căn cứ lời khai của Lê Đức T, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Bình đã xác minh và triệu tập Trần Thị H để làm việc. Tại cơ quan Cơ quan điều tra, H đã khai nhận rõ hành vi phạm tội của bản thân như đã nêu trên. Số tiền 600.000 đồng, H tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 04/6/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Bình đã thi hành lệnh khám xét khẩn cấp chỗ ở, địa điểm đối với Lê Đức T, nơi T đang thuê trọ tại tổ 8 phường T1, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình khám xét thu giữ: 01 (một) chiếc áo gió dài tay màu xanh, mặt sau áo có in chữ “Grab” màu trắng, phát hiện tại móc treo gần bên phải trên góc tường, cạnh cửa ra vào phòng trọ. 01 (một) đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Đinh Thị Ánh N, biển số 98L6-3484, phát hiện dưới chiếu đầu giường ngủ. 02 (hai) chiếc giày vải màu ghi xám, đế giày bằng xốp màu trắng, trên giày có in chữ Fashion, phát hiện tại gầm giường ngủ.

Ngày 05/6/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Bình đã tiến hành truy tìm đồ vật, tài liệu mà Lê Đức T đã lấy trong cốp xe và vớt đi. Quá trình truy tìm đã thu hồi được: 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 090758506, cấp ngày 13/7/2015 mang tên Hứa Văn G; 01 (một) thẻ khách hàng sử dụng điện của Công ty điện lực Thái Nguyên mang tên Hứa Văn G; 01 (một) dây đeo cổ màu đen có móc đeo, trong móc có một túi nhựa trong suốt, bên trong có một thẻ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số 9704151506694547 mang tên NGUYEN THI HANG; một thẻ đánh giá vị trí quan trọng của nhân viên Nguyễn Thị H; một thẻ Important post card name Nguyễn.T.H bằng giấy màu vàng; một túi giả da một mặt trong suốt bên trong có một thẻ Foxcon, số V0248987 mang tên Nguyễn Thị H và một chùm chìa khóa loại nhỏ gồm 02 chìa khóa cũ, đã qua sử dụng.

Ngày 06/6/2021 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phú Bình đã đến làm việc tại nhà Lê Việt D. Quá trình làm việc, D đã tự giác giao nộp chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu sơn đỏ-đen-bạc, BKS 98B1-577.64 cho Cơ quan điều tra và khai nhận chiếc xe trên là do D mua lại của H(D không biết tên tuổi, địa chỉ cụ thể của H).

Tại kết luận định giá tài sản số 41/KL – HĐĐGTS ngày 07/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình, kết luận: Chiếc xe mô tô BKS 98B1 – 577.64 mà các bị cáo chiếm đoạt của anh G có giá trị là 8.000.000 đồng.

Các vật chứng vụ án gồm: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu sơn đỏ-đen-bạc, gắn biển kiểm soát 98B1-577.64; 01 (một) đăng ký xe mô tô, xe máy số 0133289, mang tên Đinh Thị Ánh N, BKS 98L6-3484; 01 (một) giấy chứng minh nhân dân số 090758506, cấp ngày 13/7/2015 mang tên Hứa Văn G; 01 (một) thẻ khách hàng sử dụng điện của Công ty điện lực Thái Nguyên mang tên Hứa Văn G; 01 (một) dây đeo cổ màu đen có móc đeo, trong móc có một túi nhựa trong suốt, bên trong có một thẻ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số 9704151506694547 mang tên NGUYEN THI HANG; một thẻ đánh giá vị trí quan trọng của nhân viên Nguyễn Thị H; một thẻ Important post card name Nguyễn.T. H bằng giấy màu vàng; một túi giả da một mặt trong suốt bên trong có một thẻ Foxcon, số V0248987 mang tên Nguyễn Thị H và một chùm chìa khóa loại nhỏ gồm 02 chìa khóa cũ, đã qua sử dụng. Hiện Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là anh Hứa Văn G quản lý, sử dụng. Các vật chứng khác được lưu giữ và bảo quản chờ xử lý theo quy định.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, các bị cáo Lê Đức T và Trần Thị H đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên,

Tại Bản cáo trạng số 137/CT-VKSPB, ngày 09-9-2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên truy tố các bị cáo Lê Đức T và Trần Thị H về tội: “Trộm cắp tài sản”, theo quy định điểm g khoản 2 Điều 173 của BLHS đối với bị cáo T và theo quy định khoản 1 Điều 173 của BLHS đối với bị cáo H.

Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo Lê Đức T và Trần Thị H đã T trần khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội: Trộm cắp tài sản, vì các bị cáo đã có hành vi lén lút, lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản là ông Hứa Đức G chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wawe BKS 98B1-577.64 có giá trị là 8.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Đức T và Trần Thị H phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: Điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, các điều 17, 58 và Điều 38 của BLHS xử phạt bị cáo T từ 48-54 tháng tù; áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58 và Điều 38 của BLHS đối với bị cáo H từ 12-15 tháng tù.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

- Về bồi thường thiệt hại: Buộc các bị cáo phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho anh Lê Việt D số tiền 1.800.000 đồng, cụ thể bị cáo T chịu trách nhiệm trả lại anh D số tiền 1.200.000 đồng; bị cáo H chịu trách nhiệm trả lại anh D số tiền 600.000 đồng

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS và Điều 106 của BLTTHS: Tịch thu tiêu hủy những vật chứng không có giá trị sử dụng (mũ lưỡi chai; 02 mũ bảo hiểm, áo gió, 02 chiếc giày vải, được niêm phong trong tHcátton ký hiệu N3, AG); tạm giữ số tiền 260.000 đồng và 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO để đảm bảo việc Thi hành án cho bị cáo T; trả lại cho bị cáo T 01 chứng minh nhân dân mang tên Lê Đức T được niêm phong trong bì ký hiệu N2.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và DSST sung quỹ Nhà nước theo quy định pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến bào chữa, tranh luận gì về hành vi phạm tội của mình, thừa nhận việc truy tố là không oan, đúng người, đúng tội. Khi được nói lời sau cùng các bị cáo đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt tù.

Bị hại ông Hứa Đức G có ý kiến về hình phạt đối với các bị cáo đề nghị xét xử nghiêm theo đúng quy định pháp luật; về dân sự ông G không có yêu cầu gì đối với các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên; Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình

tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa là hoàn toàn khách quan, nên có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận, vì đã phù hợp với chính lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và các tài liệu chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Do đó đã có đủ căn cứ kết luận:

Khoảng 12h 45 ngày 01/6/2021, bị cáo T chở bị cáo H đi xin việc bằng xe mô tô BKS 20B1 - 312.04 ở thành phố S, do không xin được việc nên bị cáo T đã rủ bị cáo H đi trộm cắp tài sản bán lấy tiền tiêu sài. Sau đó, bị cáo T đã điều khiển xe mô tô nói trên chở bị cáo H đến khu vực xóm G, xã T trộm cắp chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wawe 98B1-577.64 thuộc quyền sở hữu của ông Hứa Văn G có trị giá là 8.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt được chiếc xe mô tô nêu trên bị cáo T đã bán cho anh Lê Việt D lấy số tiền 1.800.000 đồng và đã chia nhau tiêu sài hết số tiền trên.

Xét thấy, các bị cáo đều là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên buộc phải nhận thức và biết được hành vi lén lút, lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản để chiếm đoạt tài sản là 01 chiếc xe mô tô có giá trị là 8.000.000 đồng là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Hành vi đó của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm: “Trộm cắp tài sản”. Đối với bị cáo Lê Đức T đã tái phạm nguy hiểm chưa được xóa án tích nên lần phạm tội này, bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng định khung hình phạt là: Tái phạm nguy hiểm, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của BLHS, tội phạm và hình phạt đối với bị cáo Trần Thị H được quy định tại khoản 1 Điều 173 của BLHS. Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật viện dẫn trên là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Nội dung điều luật quy định như sau:

Điều 173 BLHS. Tội trộm cắp tài sản.

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm

...

g) Tái phạm nguy hiểm”.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự, trị an ở địa phương và bất bình trong quần chúng nhân dân. Hành vi phạm tội của các bị cáo cần phải được xử lý theo quy định pháp luật nhằm tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

Đây là vụ án hình sự: Trộm cắp tài sản” do các các bị cáo Lê Đức T và Trần Thị H cùng thực hiện với hình thức đồng phạm giản đơn. Trong vụ án này, bị cáo T là người thực hành, trực tiếp thực hiện tội phạm và cũng là người khởi xướng, rủ rê bị cáo H vào con đường phạm tội, bị cáo H đồng phạm với vai trò là người giúp sức cho bị cáo T trực tiếp thực hiện tội phạm (*Đồng ý đi cùng bị cáo T và đứng canh gác cho bị cáo T thực hiện tội phạm*). Do vậy, khi lượng hình Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc, xem xét lên một mức án phù hợp với nhân thân, vai trò, tính chất, mức độ phạm tội do từng bị cáo gây ra.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã T khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, nên đều được hưởng một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS. Bị cáo H phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên bị cáo H được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS. Sau khi vụ, việc bị phát hiện bị cáo T đã đến cơ quan Công an huyện Phú Bình đầu thú về hành vi phạm tội của mình, nên bị cáo T còn được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS.

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình nào quy định tại khoản 1 Điều 52 của BLHS.

Về nhân thân, thấy bị cáo Lê Đức bị xử phạt tù nhiều lần về hành vi trộm tài sản... nay lại tiếp tục phạm tội có cùng tính chất, nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học rút kinh nghiệm cho bản thân mà lại tiếp tục lao vào con đường phạm tội, điều đó thể hiện bị cáo là người có nhân thân rất xấu và coi thường pháp luật. Đối với bị cáo H, xét thấy bị cáo tuổi đời còn trẻ nhưng lại không chịu khó lao động, thích hưởng thụ; phạm tội với lỗi cố ý. Do đó, dù có giảm nhẹ phần nào về hình phạt, nhưng căn cứ nhân thân cũng như tính chất, mức độ vi phạm do hành vi phạm tội của các bị cáo cần cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian tương xứng để có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo trở T người công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội.

[4]Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của BLHS thì người phạm tội còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là bị phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa

thấy các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định và không có tài sản riêng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[5] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Các bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave BKS 98B1-577.64 thuộc quyền sở hữu của ông Hứa Văn G, hiện tài sản đã được thu hồi được để trả lại cho chủ sở hữu, quản lý, sử dụng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, ông G không có yêu cầu gì thêm đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Đối với anh Lê Việt D là người mua chiếc xe mô tô do các bị cáo phạm tội mà có, tuy nhiên sau khi vụ, việc bị phát hiện anh D đã tự nguyện giao, nộp lại tài sản cho Cơ quan điều tra để giải quyết theo quy định. Quá trình điều tra anh D yêu cầu các bị cáo hoàn trả lại số tiền 1.800.000 đồng khi mua chiếc xe mô tô nói trên, tại phiên tòa anh D vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu trên. Xét yêu cầu của anh D là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 48 của BLHS và các Điều 117, 122, 127 và Điều 131 của BLDS nên cần chấp nhận và buộc các bị cáo trách nhiệm liên đới trả lại cho anh D số tiền nêu trên. Cụ thể bị cáo T trả lại cho anh D số tiền 1.200.000 đồng; bị cáo H trả lại cho anh D số tiền 600.000 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của BLHS và Điều 106 BLTTHS, xử lý vật chứng vụ án như sau:

- Đối với những vật chứng gồm: 01 mũ lưỡi chai, 02 mũ bảo hiểm, 01 áo gió dài tay, 02 chiếc giày vải, xét thấy, đây là vật chứng không có giá trị cần tịch thu tiêu hủy;

- Đối với những vật chứng là 01 chứng minh thư nhân dân mang tên Lê Đức Tcần trả lại cho bị cáo quản lý, sử dụng.

- Số tiền là 260.000 đồng và 01 chiếc điện thoại di động đã bị tạm giữ thuộc quyền sở hữu của bị cáo cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo việc Thi hành án cho bị cáo Lê Đức T.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát trong lời luận tội đối với các bị cáo như đề nghị về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt chính đối với bị cáo, về trách nhiệm dân sự, hướng xử lý vật chứng vụ án ... là phù hợp với các quy định của Pháp luật cần được chấp nhận.

[8] Trong vụ án này, có anh Lê Việt D là người đã mua chiếc xe mô tô do các bị cáo trộm cắp được, nhưng khi mua anh D không biết đó là tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên không xem xét, xử lý đối với anh D về hành vi này.

- Ngoài ra, trong vụ án còn nam thanh niên đi bán xe cùng bị cáo T và nam thanh niên tên H đã giúp bị cáo T bán xe. Đến nay, chưa xác định nhân thân, lai lịch cụ thể của những người này, Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục điều tra đến khi có căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

[9] Cần áp dụng Điều 329 của BLTTHS ra quyết định tạm giam bị cáo Lê Đức T với thời hạn 45 ngày để đảm bảo thi hành án theo quy định.

[10] *Về án phí*: Các bị cáo phải chịu một khoản án phí Hình sự sơ thẩm và Dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo quy định pháp luật.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án này trong hạn Luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 58 và Điều 38 của BLHS đối với bị cáo Lê Đức T;

- Khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 58 và Điều 38 của BLHS đối với bị cáo Trần Thị H;

- Điều 47, 48 của BLHS; các Điều 117, 122, 127, 131, 357, 468, 584, 586, 587, 589 của BLDS,

- Điều 106, Điều 136 và Điều 329, 331 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lê Đức T và Trần Thị H phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt chính:

- Xử phạt bị cáo Lê Đức T 04 (Bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 04/6/2021.

- Xử phạt bị cáo Trần Thị H 12 (Mười hai) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án theo bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định khoản 5 Điều 173 của BLHS.

4. Ra Quyết định tạm giam Lê Đức T với thời hạn 45 (Bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Việc bồi thường thiệt hại: Buộc bị cáo Lê Đức T và Trần Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho anh Lê Việt D tiền 1.800.000 đồng, cụ thể: Bị cáo T phải trả lại cho anh D 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng); bị cáo H phải trả lại cho anh D 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng);

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Anh D), cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (Bị cáo T và bị cáo H) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về xử lý vật chứng như sau:

- Tịch thu tiêu hủy những vật chứng sau đây: 01 chiếc mũ lưỡi chai bằng vải màu đen trên mũ có thêu chữ “AIRFORCE” đã qua sử dụng; 02 mũ bảo hiểm màu trắng xanh, loại mũ nửa đầu, trên hai mũ đều có chữ “Grab”; 01 áo gió dài tay màu xanh, mặt sau có in chữ “Grab” màu trắng đã qua sử dụng, 02 chiếc giày vải màu ghi xám, đế giày làm bằng xốp màu trắng, trên giày có in chữ “Fashion”; được niêm phong trong thùng catton ký hiệu N3, AG;

- Trả lại cho bị cáo Lê Đức T 01 chứng minh thư nhân dân số 090966184 mang tên Lê Đức T, được niêm phong trong bì còn nguyên vẹn được dán kín có dấu đỏ ký hiệu N2;

- Tạm giữ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu xanh, máy cũ, đã qua sử dụng của bị cáo Lê Đức T (Được niêm phong trong bì niêm phong còn nguyên vẹn được dán kín có dấu đỏ ký hiệu N1) và số tiền 260.000 đồng để đảm bảo việc thi hành án cho bị cáo Lê Đức T.

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 22/9/2021 và ủy nhiệm chi chuyển khoản số 196 ngày 16/9/2021 giữa Cơ quan CSĐT Công an huyện Phú Bình và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình).

7. Về án phí: Buộc các bị cáo Lê Đức T và Trần Thị H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí HSST và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST sung quỹ Nhà nước.

8. Thông báo quyền kháng cáo: Báo cho các bị cáo, bị hại biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (Anh Lê Việt D) có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Thái nguyên;
- VKSND, THADS huyện Phú Bình;
- Công an huyện Phú Bình;
- Các bị cáo, bị hại ;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Toàn